TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**156**		**82.080.000**	**12**	**6.737.000**					**88.817.000**	**5.109.200**	**958.200**	**639.000**	**802.600**	**330.000**		**3.100.000**		**10.939.000**	**77.878.000**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	11.446.000	26	A	15.200.000	4	2.460.000					17.660.000	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000				1.405.900	16.254.100	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	26	A	13.680.000	3	1.662.000					15.342.000	838.700	157.300	104.900	142.400	55.000		3.100.000		4.398.300	10.943.700	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	26	A	13.680.000							13.680.000	838.700	157.300	104.900	125.800	55.000				1.281.700	12.398.300	
4	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	26	A	13.680.000	5	2.615.000					16.295.000	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				1.304.900	14.990.100	
5	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	26	A	12.920.000							12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000				1.274.100	11.645.900	
6	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	26	A	12.920.000							12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000				1.274.100	11.645.900	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**661**		**247.303.999**	**70**	**25.233.000**	**72**	**16.974.579**	**267.597**	**149.000**	**289.928.175**	**14.558.000**	**2.730.600**	**1.820.500**	**2.707.800**	**1.595.000**	**1.667.000**	**3.100.000**	**520.000**	**28.698.900**	**261.229.275**	
7	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.884.834	4	1.352.000	6	1.427.077			11.663.911	494.800	92.800	61.900	110.100	55.000				814.600	10.849.311	
8	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	19	A	5.882.495	2	676.000	5	1.078.654			7.637.149	448.800	84.200	56.100	70.500	55.000				714.600	6.922.549	
9	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	26	A	10.032.000	1	338.000			72.346		10.442.346	494.800	92.800	61.900	97.900	55.000				802.400	9.639.946	
10	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.563.295	2	676.000					9.239.295	494.800	92.800	61.900	85.900	55.000				790.400	8.448.895	
11	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.884.834	4	1.352.000	6	1.294.385			11.531.219	448.800	84.200	56.100	109.400	55.000				753.500	10.777.719	
12	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	26	A	11.400.000	3	1.386.000					12.786.000	448.800	84.200	56.100	122.000	55.000				766.100	12.019.900	
13	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	6.818.000	26	A	7.993.680	3	1.386.000					9.379.680	545.500	102.300	68.200	86.600	55.000				857.600	8.522.080	
14	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.818.000	26	A	7.826.385	2	924.000					8.750.385	545.500	102.300	68.200	80.300	55.000				851.300	7.899.085	
15	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	20	A	11.400.000	5	2.310.000	6	1.319.077			15.029.077	457.300	85.800	57.200	144.300	55.000				799.600	14.229.477	
16	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	20	A	11.400.000	2	924.000	6	1.430.077			13.754.077	495.800	93.000	62.000	131.000	55.000				836.800	12.917.277	
17	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	20	A	11.400.000	2	924.000	6	1.573.385			13.897.385	545.500	102.300	68.200	131.800	55.000				902.800	12.994.585	
18	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	26	A	11.400.000	3	1.386.000					12.786.000	665.900	124.900	83.300	119.100	55.000				1.048.200	11.737.800	
19	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	26	A	11.400.000	2	924.000					12.324.000	610.900	114.600	76.400	115.200	55.000				972.100	11.351.900	
20	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000		A				13	3.409.000			3.409.000	545.500	102.300	68.200	26.900	55.000	865.000			1.662.900	1.746.100	
21	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	26	A	8.836.084	2	610.000					9.446.084	448.800	84.200	56.100	88.600	55.000				732.700	8.713.384	
22	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	20	A	8.836.084	4	1.220.000	6	1.427.077			11.483.161	494.800	92.800	61.900	108.300	55.000				812.800	10.670.361	
23	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	26	A	7.524.000							7.524.000	448.800	84.200	56.100	69.300	55.000	426.000		520.000	1.659.400	5.864.600	
24	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	20	A	8.836.084	2	610.000	6	1.294.385	82.838		10.823.307	448.800	84.200	56.100	102.300	55.000				746.400	10.076.907	
25	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.826.385	1	305.000					8.131.385	494.800	92.800	61.900	74.800	55.000	376.000			1.155.300	6.976.085	
26	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.063.885	3	915.000			58.153		9.037.038	545.500	102.300	68.200	83.200	55.000				854.200	8.182.838	
27	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	20	A	8.836.084	4	1.220.000	6	1.294.385			11.350.469	448.800	84.200	56.100	107.600	55.000		3.100.000		3.851.700	7.498.769	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
28	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.524.000	1	305.000					7.829.000	494.800	92.800	61.900	71.800	55.000				776.300	7.052.700	
29	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	18	A	8.546.700	4	1.220.000	6	1.427.077		149.000	11.342.777	506.700	95.000	63.400	106.800	55.000				826.900	10.515.877	
30	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	26	A	7.826.385	4	1.220.000					9.046.385	545.500	102.300	68.200	83.300	55.000				854.300	8.192.085	
31	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.063.885	3	915.000					8.978.885	545.500	102.300	68.200	82.600	55.000				853.600	8.125.285	
32	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	25	A	7.534.450	3	915.000					8.449.450	407.100	76.400	50.900	79.200	55.000				668.600	7.780.850	
33	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	25	A	7.534.450	3	915.000					8.449.450	494.800	92.800	61.900	78.000	55.000				782.500	7.666.950	
34	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.524.000	1	305.000			54.260		7.883.260	494.800	92.800	61.900	72.300	55.000				776.800	7.106.460	
35	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.197.000	26	A	7.524.000							7.524.000	495.800	93.000	62.000	68.700	55.000				774.500	6.749.500	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**431**		**106.019.996**	**36**	**8.568.000**	**31**	**5.990.076**	**800.062**		**121.378.134**	**7.210.700**	**1.353.100**	**902.500**	**1.119.100**	**990.000**	**331.000**			**11.906.400**	**109.471.734**	
36	HL-02744	Ngô Thị Hạt	CN tạp vụ	4.856.000	18	A	4.505.099	2	476.000	8	1.494.154	31.285		6.506.538	388.500	72.900	48.600	60.000	55.000				625.000	5.881.538	
37	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.082.000	19	A	4.755.382	3	714.000			46.928		5.516.310	406.600	76.300	50.900	49.800	55.000				638.600	4.877.710	
38	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	CN tạp vụ	5.082.000	26	A	6.507.365	3	714.000			46.928		7.268.293	406.600	76.300	50.900	67.300	55.000				656.100	6.612.193	
39	HL-01366	Vũ Thị Hiền	CN tạp vụ	4.840.000	25	A	6.257.082	1	238.000			46.928		6.542.010	387.300	72.700	48.500	60.300	55.000				623.800	5.918.210	
40	HL-01094	Trịnh Thị Thương	CN tạp vụ	5.082.000	25	A	6.257.082	1	238.000	1	195.462	46.928		6.737.472	406.600	76.300	50.900	62.000	55.000				650.800	6.086.672	
41	HL-01061	Dương Thị Hường	CN tạp vụ	4.840.000	26	A	6.507.365	2	476.000			46.928		7.030.293	387.300	72.700	48.500	65.200	55.000	331.000			959.700	6.070.593	
42	HL-01013	Bùi Thị Hường	CN tạp vụ	5.082.000	25	A	6.257.082	2	476.000			46.928		6.780.010	406.600	76.300	50.900	62.500	55.000				651.300	6.128.710	
43	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.082.000	26	A	6.507.365	2	476.000			46.928		7.030.293	406.600	76.300	50.900	65.000	55.000				653.800	6.376.493	
44	HL-01003	Phạm Thị Hoa	CN tạp vụ	4.856.000	25	A	6.257.082	2	476.000	1	186.769	46.928		6.966.779	388.500	72.900	48.600	64.600	55.000				629.600	6.337.179	
45	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	CN tạp vụ	5.082.000	26	A	6.507.365	3	714.000			46.928		7.268.293	406.600	76.300	50.900	67.300	55.000				656.100	6.612.193	
46	HL-00655	Đinh Thị Hòa	CN tạp vụ	4.624.000	23	A	5.756.516	2	476.000	3	533.538	46.928		6.812.982	370.000	69.400	46.300	63.300	55.000				604.000	6.208.982	
47	HL-00610	Lê Thị Phương	CN tạp vụ	4.840.000	19	A	4.755.382	2	476.000			46.928		5.278.310	387.300	72.700	48.500	47.700	55.000				611.200	4.667.110	
48	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.337.000	26	A	5.890.000	2	476.000	6	1.231.615	42.476		7.640.091	427.000	80.100	53.400	70.800	55.000				686.300	6.953.791	
49	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.840.000	26	A	5.890.000	2	476.000	6	1.116.923	42.476		7.525.399	387.300	72.700	48.500	70.200	55.000				633.700	6.891.699	
50	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.840.000	18	A	4.505.099	2	476.000			31.285		5.012.384	387.300	72.700	48.500	45.000	55.000				608.500	4.403.884	
51	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.337.000	26	A	5.890.000	2	476.000	6	1.231.615	42.476		7.640.091	427.000	80.100	53.400	70.800	55.000				686.300	6.953.791	
52	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	5.337.000	26	A	6.507.365	2	476.000			46.928		7.030.293	427.000	80.100	53.400	64.700	55.000				680.200	6.350.093	
53	HL-03144	Bùi Thị Tơ	CN tạp vụ	5.082.000	26	A	6.507.365	1	238.000			46.928		6.792.293	406.600	76.300	50.900	62.600	55.000				651.400	6.140.893	
Tổng cộng					**1.248**		**435.403.995**	**118**	**40.538.000**	**103**	**22.964.655**	**1.067.659**	**149.000**	**500.123.309**	**26.877.900**	**5.041.900**	**3.362.000**	**4.629.500**	**2.915.000**	**1.998.000**	**6.200.000**	**520.000**	**51.544.300**	**448.579.009**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng